

ĐẶC ĐIỂM TRƯỜNG TỪ VỰC NGỮ NGHĨA MIÊU TẢ NGOẠI HÌNH NGƯỜI PHỤ NỮ TRONG TRUYỆN NGẮN VIỆT NAM (GIAI ĐOẠN 1930 -1945)*

TRINH THI HÀ**

Abstract: Female characters have a significant role in Vietnamese literature. Specifically, in the the period of 1930-1945, short story authors provided a fairly thorough portrayal of social life through a system of female characters. In this study, we have selected a number of literary works from this period in order to examine the lexical-semantic field system employed to describe women's appearances. Analyzing the semantic fields in literary works - especially those by authors commonly included in secondary school curricula - helps us understand not only the semantic relationships between lexical units within a language system but also the distinctive linguistic features that shape each author's unique writing style. Furthermore, this research has practical implications, as it contributes valuable resources for teaching Literature in secondary schools using an integrated approach.

Keywords: *lexical-semantic field, semantic field, subfield, women, short stories*

1. Mở đầu

Vấn đề ngữ nghĩa của từ nói riêng và các cấp độ ngôn ngữ nói chung đã được các nhà khoa học trước đây nghiên cứu khá nhiều và thu được kết quả thú vị, đôi khi còn trái chiều nhau. Ở Việt Nam, vấn đề nghiên cứu này đã đạt được những thành tựu nhất định. Nhưng nhìn chung, các tác giả mới chỉ dừng lại nghiên cứu sâu một số hệ thống thuộc các cấp độ từ vựng. Những nghiên cứu mang tính ứng dụng, gắn với các tác phẩm văn chương trong nhà trường vẫn luôn là “mảnh đất màu mỡ” cần khai thác.

Trong nền văn học Việt Nam, nhân vật nữ chiếm vị trí quan trọng. Cụ thể, trong một số truyện ngắn thuộc giai đoạn 1930-1945, thông qua hệ thống nhân vật nữ, các nhà văn đã thể hiện cái nhìn tương đối toàn diện về đời sống xã hội thời bấy giờ. Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi lựa chọn một số tác phẩm văn học để tìm hiểu về hệ thống trường từ vựng ngữ nghĩa miêu tả ngoại hình của người phụ nữ. Cụ thể, chúng tôi chủ trương đi sâu tìm hiểu trường từ vựng ngữ nghĩa miêu tả về ngoại hình đẹp, ưa nhìn của người phụ nữ. Vấn đề nghiên cứu này bước đầu giúp cho đường hướng nghiên cứu về khoa học liên ngành được phát triển đồng thời củng cố, hoàn thiện cho những nghiên cứu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn chương, ngôn ngữ và văn hóa. Ngoài ra, nghiên cứu này còn có ý nghĩa thiết thực trong việc đóng góp tư liệu dạy và học Ngữ văn theo hướng tích hợp trong nhà trường phổ thông, từ đó góp phần cung cấp, mở rộng vốn từ phong phú cho học sinh các cấp,...

2. Một số vấn đề về lý thuyết

Trường nghĩa là vấn đề thu hút sự quan tâm của các nhà Việt ngữ học như: Hoàng Phê, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp,... Tuy nhiên, các tác giả mới chỉ nghiên cứu một số hệ thống thuộc cấp độ từ vựng. Những vấn đề về trường từ vựng ngữ nghĩa trong tác phẩm văn chương vẫn chưa có sự quan tâm và tìm hiểu một cách thỏa đáng. Đã có nhiều công trình nghiên cứu trường từ vựng ngữ nghĩa thuộc các phạm trù chỉ người, động vật, thực vật... và xem xét sự hoạt động của các trường nghĩa trong giao tiếp khác nhau: xã hội, lịch sử, văn hóa... Một số tác giả còn đối sánh trường nghĩa trong tiếng Việt với các trường nghĩa tương ứng trong những ngôn ngữ khác. Nghiên cứu về trường nghĩa trong

* Bài viết là sản phẩm của đề tài NCKH cấp cơ sở: *Trường từ vựng ngữ nghĩa chỉ người phụ nữ trong truyện ngắn Việt Nam (giai đoạn 1930-1945)*; Đơn vị chủ trì: Viện Ngôn ngữ học.

** TS, Viện Ngôn ngữ học

tác phẩm của một hay nhiều tác giả cụ thể cũng nhận được sự quan tâm nhưng hầu như đó đều là những nghiên cứu nhỏ, lẻ. Vì vậy, khảo sát hoạt động trường từ ngữ nghĩa trong các tác phẩm văn chương vẫn luôn là vấn đề mới mẻ, cần thiết, nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi Chương trình giáo dục phổ thông mới đã và đang đi vào thực hiện.

2.1. Khái niệm trường từ vựng

Trường từ vựng (lexical field) hay trường từ vựng - ngữ nghĩa là những tổ chức của từ vựng, gồm những từ ngữ có quan hệ về nghĩa với nhau một cách có hệ thống.

Thuật ngữ này xuất hiện vào khoảng những năm 20 - 30 của thế kỉ XX và *Jos Trier* là người đầu tiên nêu ra khái niệm *trường*, xuất phát từ học thuyết ngôn ngữ là cái phản ánh tinh thần của một dân tộc của Humboldt và lí thuyết về tính cấu trúc ngôn ngữ của F.de.Saussure. Ông nêu lên quan niệm trường từ vựng là phạm vi các khái niệm mà các từ trong ngôn ngữ biểu hiện, người ta có thể tập hợp các khái niệm lại thành trường bằng các đơn vị từ vựng của ngôn ngữ từng dân tộc. Theo ông, trường từ vựng bao phủ lên trường khái niệm như một cái áo khoác hay tấm vải phủ. Tuy nhiên, khái niệm và ý nghĩa của từ không hoàn toàn đồng nhất. Chính vì vậy, thực chất của việc tập hợp các khái niệm để lập thành các trường từ vựng của J.Trier không liên quan gì đến ý nghĩa của từ nói riêng hay ngôn ngữ học nói chung.

Từ khái niệm ban đầu về trường từ vựng của J.Trier, nhận thấy những hạn chế của ông, các nhà ngôn ngữ học như G.Ipsen, L.Weisgerber, G. Muller, W.Porzig,... đã phát triển khái niệm trường từ vựng theo nhiều hướng khác nhau dựa trên những tiêu chí thuần túy ngôn ngữ.

Những lí thuyết về trường nghĩa trên thế giới được tiếp nhận vào Việt Nam bắt đầu từ những năm 70 của thế kỉ XX và nhanh chóng nhận được sự quan tâm chú ý của các nhà ngôn ngữ học như Nguyễn Văn Tu, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp, Đỗ Việt Hùng, Bùi Minh Toán, Lê Quang Thiêm,...

2.2. Phân loại trường từ vựng

Hiện nay, có khá nhiều quan niệm về trường từ vựng và ứng với các quan niệm ấy là các hệ thống phân loại trường khác nhau nhưng về cơ bản khi nói tới trường từ vựng, các nhà nghiên cứu thường chia thành 3 loại: trường trực tuyến, trường tuyến tính và trường liên tưởng.

2.2.1. Trường trực tuyến (trường nghĩa dọc, trường đối vị)

Trường trực tuyến là những lớp hạng các đơn vị từ vựng thuộc nhiều cấp độ lớn nhỏ khác nhau dựa vào nét nghĩa phạm trù chung nhất đến các nét nghĩa phạm trù nhỏ hơn rồi các nét nghĩa loại, hạng và các nét nghĩa riêng biệt. Ví dụ: trường từ vựng hôn nhân được chia ra thành các tiểu trường như: *con người, lễ nghi, lễ vật, lễ phục, tình duyên, tình trạng hôn nhân*. Trong đó, tiểu trường “nghi lễ hôn nhân” gồm các từ ngữ như *chạm ngõ, ăn hỏi, đón dâu, rước dâu, tân hôn, lễ gia tiên, kết hôn, lễ hợp cẩn, lễ tơ hồng, lễ động phòng, lễ vu quy...*

2.2.2. Trường tuyến tính (trường nghĩa ngang, trường kết hợp)

Trường tuyến tính trước hết xuất phát từ tính hình tuyến của tín hiệu ngôn ngữ. Các tín hiệu phải lần lượt kế tiếp thành một chuỗi mà không thể đồng thời xuất hiện, do đó quan hệ tuyến tính còn gọi là quan hệ hàng ngang hay quan hệ ngữ đoạn. Vì vậy, trường tuyến tính là “những lớp từ có liên hệ chặt chẽ với nhau về mặt sử dụng nhưng không bao giờ được gặp trong một vị trí cú pháp” [2, tr.138].

Các từ nằm trong trường tuyến tính góp phần hiện thực hóa một số nét nghĩa của từ trung tâm. Trường tuyến tính cho biết đặc điểm của từ trong quá trình hành chức, những quan hệ và cấu trúc ngữ nghĩa của từ.

2.2.3. Trường liên tưởng (trường tổng hợp)

Theo Charles Bally, *mỗi từ phát ra là một kích thích có thể làm trung tâm của một trường liên tưởng ngữ nghĩa* [8, tr. 98]. Do đó, trường liên tưởng là tập hợp các từ cùng được gọi ra từ mỗi liên tưởng với một từ trung tâm. Các từ trong một trường liên tưởng trước hết là những từ cùng nằm trong trường trực tuyến và trường tuyến tính, tức là những từ có quan hệ cấu trúc đồng nhất và đối lập về ngữ nghĩa với từ trung tâm.

Trường liên tưởng mang tính chủ quan cao, phụ thuộc vào kinh nghiệm sống, điều kiện, môi trường sống,... của mỗi cá nhân nên thường không ổn định. Do đó, nó không giúp ích nhiều cho việc phát hiện những quan hệ cấu trúc ngữ nghĩa nội tại nhưng lại có tác dụng tốt trong việc lí giải các hiện tượng trong văn học.

2.3. Trường nghĩa và ngôn ngữ văn chương

2.3.1. Trường nghĩa biểu vật với ngôn ngữ văn chương

Hai phương thức chuyển nghĩa của từ là hoán dụ và ẩn dụ. Có thể nhận xét như sau: Các từ trong trường nghĩa biểu vật thường chuyển nghĩa theo một hướng nhất định. Chuyển nghĩa ẩn dụ thường xảy ra trong trường biểu vật, nghĩa là các từ trong trường biểu vật này thường cùng chuyển sang trường biểu vật khác. Ví dụ, từ “lửa” chuyển sang trường tình cảm trạng thái tâm lí thì kéo theo các từ *hừng hực, rực, bốc, nhen nhóm, kéo, tàn*,... cũng chuyển sang trường đó. Trường lửa cũng có thể chuyển sang trường chỉ các cuộc đấu tranh xã hội. Nhiều từ cùng trường với lửa cũng chuyển theo như: *lửa đấu tranh giải phóng dân tộc, phong trào đấu tranh vẫn còn âm ỉ, không thể dập tắt được*,...

Đáng lưu ý là khi trường nghĩa được dùng đúng với trường của chúng thì tác dụng gợi hình ảnh giảm đi hoặc không có bởi có sự trùng hoà về ngữ cảnh. Khi từ ngữ chuyển trường thì ngoài nghĩa riêng còn kéo theo cả những ấn tượng, những liên tưởng của trường cũ sang trường mới, làm cho trường mới cũng có những ấn tượng liên tưởng của trường cũ.

Trong văn chương, các từ trong một câu văn, đoạn văn thường kéo nhau theo cùng một trường để tạo ra sự phù hợp về trường nghĩa biểu vật. Có thể nói tới hình thức chủ đạo (tức ẩn dụ, hoán dụ) của đoạn văn, câu văn (hay một tác phẩm), hình ảnh chủ đạo thuộc trường biểu vật nào thì kéo theo các từ khác cùng trường với nó.

2.3.2. Trường nghĩa biểu niệm với ngôn ngữ văn chương

Khi phản ánh một hiện thực nào đó vào tác phẩm, người viết thể hiện nó bằng ngôn ngữ của mình. Một tác phẩm chỉ có thể phản ánh một phương diện của thực tế mà thôi. Để làm nổi bật cái đồng nhất đó, từ ngữ diễn đạt cũng phải chứa những điểm chung, phù hợp với nhau tạo nên hiện tượng gọi là sự cộng hưởng ngữ nghĩa giữa các từ. Sự cộng hưởng ngữ nghĩa này dựa trên nét nghĩa đồng nhất vốn có trong các từ, nói khác đi, dựa trên nét nghĩa chung cho một trường (hay một nhóm từ ngữ trong một trường) biểu niệm.

Sự cộng hưởng về ngữ nghĩa không chỉ xảy ra đối với các từ ngữ. Nó có thể chi phối cả cấu trúc cú pháp, cả ngữ âm, tiết tấu. Nói một cách khác, người viết thường phối hợp tất cả các yếu tố các phương tiện ngôn ngữ để tạo ra sự toàn bích về hình thức cho tác phẩm của mình.

2.3.3. Trường nghĩa liên tưởng với ngôn ngữ văn chương

Đây là một trường có hiệu lực lớn, giải thích cách dùng từ, nhất là cách dùng từ trong tác phẩm văn học, giải thích những hiện tượng sáo ngữ, sự ưa thích lựa chọn những từ ngữ nào đó để nói hoặc

viết, sự né tránh hoặc kiêng kỵ những từ ngữ nhất định... Không nói đến những sai biệt về chủ đề, tư tưởng, về các chi tiết thực tế, về hình tượng,... chỉ riêng diện mạo ngôn ngữ cũng đủ làm chúng ta không thể lẫn được một tác phẩm văn học của thời đại này với tác phẩm văn học của thời đại khác. Muốn thành công, các tác giả không chỉ có tài năng mà còn phải có sự thích ứng nhanh nhạy với thời đại, đặc biệt là ngôn ngữ, nó thay đổi theo thời gian, kéo theo các trường nghĩa cũng thay đổi. Vì vậy, tác giả không chỉ đi theo những lối mòn mà còn cần đi trước thời đại. Có như vậy, tác phẩm của họ mới được công chúng đón nhận. Sự gắn bó với cuộc sống, với thời đại là việc không chỉ của các nhà văn mà cả những người nghiên cứu ngôn ngữ, nghiên cứu văn học, giảng dạy văn học, không chỉ thường xuyên đổi mới tư tưởng, tình cảm, trau dồi vốn sống mà còn thường xuyên cải tạo, đổi mới ngôn ngữ của chính mình.

3. Đặc điểm trường từ vựng ngữ nghĩa miêu tả ngoại hình đẹp, ưa nhìn của người phụ nữ trong một số truyện ngắn Việt Nam (giai đoạn 1930-1945)

3.1. Nội dung khảo sát và phương pháp tiếp cận

3.1.1. Nội dung khảo sát

Do khuôn khổ có hạn của một bài viết, chúng tôi không có tham vọng khảo sát đầy đủ, toàn diện về các tác giả, tác phẩm trong cả một thời kì dài từ 1930-1945. Vì vậy, chúng tôi cố gắng lựa chọn những tác giả tiêu biểu có các tác phẩm xuất hiện trong chương trình giáo dục phổ thông và gần gũi với học sinh, cụ thể là Nam Cao, Thạch Lam, Nguyên Hồng, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan. Đồng thời đây cũng là những tác giả có nhiều sáng tác về người phụ nữ.

Cụ thể, chúng tôi tiến hành khảo sát 37 nhân vật nữ của 33 tác phẩm sau:

STT	Tác giả	Tác phẩm	Người phụ nữ
1	Nam Cao	<i>Dì Hảo</i>	Dì Hảo
		<i>Chí Phèo</i>	Thị Nở, bà tư
		<i>Lang Rận</i>	Mụ Lợi
		<i>Lão Hạc</i>	Vợ giáo Thứ
		<i>Một đám cưới</i>	Dần
		<i>Bài học quét nhà</i>	U Hồng
		<i>Truyện tình</i>	Kha
		<i>Một bữa no</i>	Bà cái đi, bà Phó Thụ
		<i>Giăng sáng</i>	Vợ Điền
		<i>Nghèo</i>	Chị Đĩ Chuột
		<i>Một chuyện Xúvonia</i>	Tơ
		<i>Đui mù</i>	Nga
		<i>Đời thừa</i>	Từ
2	Thạch Lam	<i>Hai đứa trẻ</i>	Liên
		<i>Cô hàng xén</i>	Tâm
		<i>Cô áo lụa hồng</i>	Lan
		<i>Đói</i>	Mai
		<i>Nắng trong vườn</i>	Hậu
		<i>Người bạn cũ</i>	Khanh, Lệ Minh
		<i>Nhà mẹ Lê</i>	Bác Lê
		<i>Tiếng sáo</i>	Liên
		<i>Tối ba mươi</i>	Liên, Huệ
3	Nguyên Hồng	<i>Mợ Du</i>	Mợ Du
		<i>Bố con lão đen</i>	Vợ lão Đen
		<i>Trong cảnh khốn cùng</i>	Quyển

		<i>Hàng cơm đêm</i>	Vĩnh
		<i>Người con gái</i>	Lệ Hà
4	Vũ Trọng Phụng	<i>Một đồng bạc</i>	Chị Bích
		<i>Bà lão loà</i>	Bà lão loà
5	Nguyễn Công Hoan	<i>Sáng, chị phụ mỏ</i>	Sáng
		<i>Bảo hiều: trả nghĩa cha</i>	Mẹ ông chủ
		<i>Cô Kiều, gái tân thời</i>	Cô Kiều
		<i>Phánh phạch</i>	Bà chủ

Cả 5 tác giả trên đều có nhiều sáng tác về người phụ nữ. Sở dĩ số lượng tác phẩm của các tác giả không đồng đều bởi chúng tôi chỉ lựa chọn những nhân vật nữ tiêu biểu của các tác phẩm xuất hiện nhiều trong chương trình giáo dục phổ thông. Hơn nữa, điều này còn phụ thuộc vào số lượng sáng tác của các tác giả về người phụ nữ.

3.1.2. Phương pháp tiếp cận

Để giải quyết các vấn đề nghiên cứu của nghiên cứu này, chúng tôi chủ yếu sử dụng một số phương pháp và thủ pháp nghiên cứu sau:

Phương pháp phân tích thành tố nghĩa: Đây là phương pháp làm cơ sở cho việc phân tích các trường nghĩa thành các tiểu trường, các tiểu trường bậc hai và các nhóm từ. Đồng thời cũng là cơ sở để phân tích các hướng chuyển nghĩa của các từ thuộc trường từ vựng ngữ nghĩa chỉ người phụ nữ trong truyện ngắn Việt Nam (giai đoạn 1930-1945).

Phương pháp miêu tả: Đây là phương pháp chính cùng với phương pháp phân tích thành tố nghĩa dùng để giải quyết các vấn đề nghiên cứu. Từ những nguồn ngữ liệu đã thu thập, chúng tôi tiến hành phân tích miêu tả đặc điểm ngữ nghĩa và nghĩa biểu trưng của từ thuộc trường từ vựng ngữ nghĩa chỉ người phụ nữ trong truyện ngắn Việt Nam. Từ đó, góp phần khẳng định đặc trưng văn hóa của người Việt chi phối cách sử dụng từ thuộc trường từ vựng ngữ nghĩa chỉ người phụ nữ trong truyện ngắn Việt Nam (giai đoạn 1930-1945) nói riêng cũng như trong tiếng Việt nói chung.

Thủ pháp thống kê: Thủ pháp này nhằm xác định số lượng và tỉ lệ các từ trong mỗi trường nghĩa, từ đó có thể xác lập được các tiểu trường và các nhóm từ trong mỗi trường nghĩa. Bên cạnh đó, thống kê các nghĩa chuyển cũng như các ý nghĩa biểu trưng của chúng làm cơ sở cho nhận định về đặc trưng văn hóa, ngôn ngữ và tư duy trong việc sử dụng ngôn ngữ của người Việt.

Ngoài phương pháp phân tích thành tố nghĩa, phương pháp miêu tả và thủ pháp thống kê, chúng tôi còn áp dụng các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học khác như phương pháp phân tích ngữ cảnh, phương pháp nghiên cứu trường hợp... để giải quyết các vấn đề cụ thể được đặt ra trong nghiên cứu này.

3.2. Kết quả khảo sát

Ngoại hình là hình dáng, diện mạo, tác phong, cử chỉ,... Nói chung, ngoại hình là toàn bộ những biểu hiện tạo nên dáng vẻ bên ngoài của nhân vật. Miêu tả ngoại hình có tác dụng cá biệt hoá nhân vật và thể hiện quan niệm nghệ thuật, phong cách sáng tác của nhà văn. Đồng thời, miêu tả ngoại hình cũng là một trong những phương tiện góp phần hé mở tính cách nhân vật. Để có một cái nhìn rõ ràng về trường từ vựng miêu tả ngoại hình đẹp, ưa nhìn/ tích cực của nhân vật nữ, chúng tôi sẽ khảo sát theo các trường biểu vật sau: Khuôn mặt, mắt, má, tóc, da, chân, tay, dáng người và trang phục.

Trong số 37 nhân vật nữ của 5 tác giả, chúng tôi chọn ra được 16 nhân vật nữ tiêu biểu có ngoại hình đẹp, ưa nhìn/ tích cực. Các nhân vật nữ còn lại hầu hết là có ngoại hình không đẹp, xấu/ tiêu cực. Về nhóm nhân vật này, chúng tôi sẽ tiếp tục tìm hiểu trong một nghiên cứu khác.

Sau đây là 16 nhân vật nữ của 4 tác giả được chúng tôi lựa chọn khảo sát:

- Nam Cao: Tơ (*Một chuyện Xứ nonia*); Kha (*Truyện tình*), bà Tư (*Chí Phèo*);
- Thạch Lam: Tâm (*Cô hàng xén*), Lan (*Cô áo lụa hồng*), Hậu (*Nắng trong vườn*), Liên (*Tiếng sáo*), Khanh, Lệ Minh (*Người bạn cũ*), Liên, Huệ (*Tối ba mươi*);
- Nguyễn Hồng: Quyên (*Trong cảnh khốn cùng*); Vịnh (*Hàng cơm đêm*); Mợ Du (*Mợ Du*), Lệ Hà (*Người con gái*);
- Nguyễn Công Hoan: Kêu (*Cô Kêu, gái tân thời*).

Bảng khảo sát trường từ vựng ngữ nghĩa miêu tả ngoại hình đẹp, ưa nhìn của người phụ nữ trong một số truyện ngắn Việt Nam (giai đoạn 1930-1945):

STT	Ngoại hình đẹp, ưa nhìn	Số phiếu	Tỉ lệ (%)	STT	Ngoại hình đẹp, ưa nhìn	Số phiếu	Tỉ lệ (%)
1	Mặt	66	11,6	5	Chân	28	4,9
2	Mắt	89	15,6	6	Tóc	36	6,4
3	Má	42	7,5	7	Lông mày	12	2,1
4	Tay	78	13,7	8	Dáng người	78	13,8
				9	Trang phục	138	24,4
	Tổng	567 (100 %)					

3.2.1. Trường từ vựng chỉ đặc điểm khuôn mặt

- Đặc điểm của khuôn mặt: <i>Xinh xắn, đều đặn, tươi, tươi trẻ, trái xoan, dễ coi, phúng phính, xinh, hồng, hồng hào, đỏ hồng, trắng mát,...</i> - Trạng thái tâm lí thể hiện qua khuôn mặt: <i>vui vẻ, vui tươi, hiền hậu, mơ màng, hoan hỉ, hân hoan, sung sướng,...</i> - Hoạt động của khuôn mặt: <i>ngoảnh, úp, quay, cúi, ngừng,...</i>	Ví dụ: - Mợ Du: + <i>Mợ có một gương mặt trắng mát</i> + <i>Gương mặt vẫn đầy tươi trẻ tinh anh.</i> - Kêu: <i>mặt trái xoan</i> - Lệ Hà: <i>khuôn mặt mơ màng ngoảnh đi chỗ khác</i>
---	--

3.2.2. Trường từ vựng chỉ đặc điểm đôi mắt

- Đặc điểm của mắt: <i>to, đen nhánh, mắt nhung, mắt bồ câu,...</i> - Trạng thái tâm lí thể hiện qua đôi mắt: <i>thẹn, sung sướng, mơ màng,...</i> - Năng lực của mắt: <i>tinh nhanh, nhí nhảnh, sáng...</i> - Hoạt động của mắt: <i>mở, ngược, đưa, nhìn, chớp, cúi,...</i> - Đôi mắt thể hiện tính cách: <i>nhí nhảnh, dịu dàng, nhân từ, hiền hậu, thơ ngây,...</i>	Ví dụ: - Tơ: <i>Thị có đôi mắt bồ câu.</i> - Kha: <i>đôi mắt nhí nhảnh</i> - Quyên: <i>đôi mắt ngược lên mơ màng</i> - Vịnh: <i>mắt Vịnh long lanh</i>
--	--

3.2.3. Trường từ vựng chỉ đặc điểm đôi má

- Đặc điểm của má: <i>hây hây, mịn màng,...</i> - Màu sắc của má: <i>hồng, ửng hồng, phớt đỏ, phơn phớt đỏ,</i>	Ví dụ: - Tơ: <i>đôi má hây hây</i> - Quyên: <i>Vài tia nắng xiên qua cánh buồm làm nổi bật sắc má hồng.</i>
--	---

<i>hơi ửng đỏ, hơi đỏ, đỏ hồng, hồng, đỏ bừng, hồng đào, hây hây...</i> - Trạng thái tâm lí thể hiện qua đôi má: <i>bùng, nóng bừng, thẹn, thẹn thùng, thẹn đỏ, vui mừng,...</i>	- Vỉnh: <i>Gò má ửng hồng</i> - Tâm: + <i>Nàng cúi mặt xuống hàng, thấy cái nhìn âu yếm của người con trai ấy đè nặng nên người. Má Tâm phơn phớt đỏ.</i> + <i>Bốn mắt nhìn nhau: Tâm má đỏ bừng, tay không biết làm gì.</i> + <i>Tâm cúi mặt thẹn đỏ hai gò má, nàng tưởng đến cậu giáo..., mà buổi đầu gặp nàng đã mến yêu ngay</i>
---	---

3.2.4. Trường từ vựng chỉ đặc điểm đôi tay

- Đặc điểm ngoại hình của tay: <i>nhỏ xíu và trắng muốt, búp măng, thon, hồng hào, nhỏ nhắn, xinh xắn, xinh xẻo, thon,...</i> - Hoạt động của đôi tay: <i>áp mặt, úp mặt, vén, ôm, vòng, vuốt, mân mê, vòng,...</i> - Trạng thái vật lí của tay: <i>ướt, nóng, lạnh, run,...</i>	Ví dụ: - Kha: <i>những ngón tay nhỏ xíu và trắng muốt</i> - Tơ: <i>đưa tay vén tóc</i> - Huệ: <i>úp mặt vào đôi tay thon</i> - Lệ Minh: <i>bàn tay nhỏ nhắn, xinh xắn đang run lên</i>
--	--

3.2.5. Trường từ vựng chỉ đặc điểm của một số bộ phận khác

Ngoài các bộ phận như khuôn mặt, mắt, má, tay xuất hiện với số lượng lớn thì các bộ phận như: tóc, chân, lông mày,... được nhắc đến với số lượng ít hơn nhưng đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện vẻ đẹp bên ngoài của nhân vật nữ.

a) Tóc	- Màu sắc của tóc: <i>đen, đen nhánh, trắng, điểm nhiều sợi trắng, bạc, bạc phơ, bạc trắng, trắng, đen lánh, vàng,...</i> - Mùi của tóc: <i>thơm, thơm thơm, thoảng hương thơm,...</i> - Trạng thái của tóc: <i>xoã, búi, tết,...</i>	Ví dụ: - Hậu: <i>mái tóc đen nhánh thoảng hương thơm</i> - Liên: <i>sợi tóc đen lánh</i> - Kêu: <i>tóc được tết lại gọn gàng</i>
b) Chân	- Đặc điểm của chân: <i>nhỏ, nhỏ nhắn, xinh xắn, thon,...</i> - Màu sắc của chân: <i>hồng, đỏ hồng,...</i>	Ví dụ: - Tơ: <i>đôi chân thon</i> - Tâm: <i>đặt bàn chân nhỏ nhắn</i> - Lan: <i>gót chân hồng hào</i>
c) Lông mày	- Đặc điểm của lông mày: <i>đậm, dài, đen, lông mày lá liễu,...</i> - Hoạt động của lông mày: <i>giãn, dúi, nhú,...</i>	- Tơ: <i>đôi môi thị, đôi môi tròn và đỏ tươi như san hô và đôi lông mày lá liễu</i> - Vỉnh: <i>Bỗng Vỉnh cười, đôi lông mày đậm, dài giãn ra.</i>

3.2.6. Trường từ vựng chỉ đặc điểm dáng người

- Dáng người đẹp: <i>đều đặn, đầy đặn, dầy mình, mũm mĩm và trắng trẻo, mềm mại, mảnh dẻ, nở nang, nhỏ nhắn, uyển chuyển, thon thon, trẻ tươi, gọn ghẽ và thon nhỏ, uốn éo, tha thướt, thướt tha,...</i>	Ví dụ: - Kha: <i>gọn ghẽ và thon nhỏ</i> - Kêu: + <i>người thon thon</i> + <i>Rồi cô lại nhà bạn. mượn áo mới may để mặc thử, rồi đi lấy dáng tha thướt... Cô đi đi. Cô lại lại. Cô uốn éo. Cô thướt tha.</i>
--	---

3.2.7. Trường từ vựng chỉ trang phục

Trang phục của người phụ nữ trong các sáng tác của các tác giả giai đoạn này thể hiện qua lớp từ ngữ khá phong phú. Chúng tôi đã khảo sát, thống kê được các trường sau:

- Quần áo nói chung: <i>áo bông, áo bông mềm, áo lụa, áo xá, áo trắng mỏng, áo cánh trắng, áo len đỏ, áo nhung đen, áo the, áo cài khuy bấm, áo lụa, áo lụa</i>	Ví dụ: - Lan:
---	------------------

<i>hồng, áo dài trắng, áo trắng, áo the mỏng, áo cánh, áo nâu dài, áo nâu, áo nhiều trắng, áo bom bay màu hồng, áo lụa màu hoa lí, áo lụa mỏng mug đỏ, áo cánh phin, áo nâu sồng, tấm áo lụa mỏng, tấm áo lụa mảnh, tấm lụa màu hồng, váy sồi, mảnh áo dài, quần sồi, yếm, quần lụa cạp đỏ, tấm áo mảnh,...</i> - Phụ kiện: kính, nón, guốc, khăn, khăn vuông, khăn nhung, khăn tay, thắt lưng dũi, dải lưng lụa, mũ da, gương tròn nhỏ,... - Đặc điểm của quần áo: mới, đẹp, vừa,... - Đồ trang sức: hoa tai, đôi vòng, vòng cổ, vòng tay, hột hoa, vòng xuyên, nhẫn, nhẫn mặt nhỏ,... - Đồ trang điểm: hộp đựng phấn, hộp sáp, thỏi sáp đỏ, bông phấn,...	+ tà áo lụa hồng nhẹ bay + kết hợp với chiếc quần lụa cạp đỏ thật đẹp mắt - Liên: <i>chăm nhẹ bông phấn lên mặt</i> - Quyên: <i>chiếc khăn nhung buông hờ</i>
--	---

3.3. Nhận xét về giá trị nghệ thuật trường từ vựng ngữ nghĩa miêu tả ngoại hình đẹp, ưa nhìn của người phụ nữ trong các truyện ngắn giai đoạn 1930-1945

Trong các truyện ngắn của Nam Cao, nhân vật nữ có ngoại hình đẹp thường ít xuất hiện hơn những nhân vật nữ có ngoại hình xấu. Đặc biệt, ngoại hình và tính cách trong nhân vật thường có “độ vênh”. Những cô gái xinh xắn như Kha, Tơ lại là những cô gái đông đánh, ích kỉ, phù phiếm. Tơ thì bị tha hoá bởi miếng ăn còn Kha thì từ hình dáng đến điệu bộ đều thể hiện rõ mình là một cô gái thành thị mới lớn, trẻ con, đông đánh. Ngôn ngữ của Nam Cao cụ thể, chân thực, sinh động và rất sắc sảo. Chính vì vậy, khi tả ngoại hình nhân vật, đặc biệt là ngoại hình nhân vật nữ đẹp, ưa nhìn, ông đã dựng lên được những bức chân dung rất sống động, từ hình dáng đến hành động.

Nhân vật nữ trong truyện ngắn của Thạch Lam rất ít khi được quan đến vẻ ngoại hình. Bởi lẽ Thạch Lam có xu hướng hướng nội, với sở trường khai thác sâu thế giới bên trong của nhân vật. Đọc văn Thạch Lam, người đọc rất khó hình dung ngoại hình cụ thể của nhân vật ra sao. Thạch Lam không phát triển câu chuyện bằng các hành động, sự kiện mà chủ yếu theo mạch phát triển tâm lí, xoáy sâu vào diễn biến tâm trạng. Ví dụ, khi miêu tả ngoại hình nhân vật Tâm, Thạch Lam chỉ dùng những từ ngữ có liên quan đến tâm lí của cô. Hình ảnh “đôi má phơn phớt đỏ”, “đỏ bừng”, “thẹn đỏ hai gò má” chỉ sự thẹn thùng của nàng trong những rung động đầu đời. Nó hoàn toàn khác với “đôi má hây hây đầy sức sống” của Tơ,... Khuôn mặt của Tâm cũng vậy, Thạch Lam không đi sâu vào miêu tả các nét đẹp mà chỉ dùng những từ rất chung chung: “xinh”, “xinh xắn”,... Ngôn ngữ của tác giả nhẹ nhàng mà thâm trầm, sâu sắc. Chân dung nhân vật của Thạch Lam thường không được miêu tả chi tiết, cụ thể nhưng lại định hướng cho người đọc tiếp cận vào thế giới bên trong, vào chiều sâu tâm hồn với những dụng ý nghệ thuật sâu sắc. Vẻ đẹp ngoại hình của nhân vật nữ ấy đã góp phần phản ánh bản chất tốt đẹp bên trong. Thạch Lam hướng tới vẻ đẹp hoàn thiện cả hình thức lẫn tâm hồn và thường là vẻ đẹp đoan trang, dịu dàng, tự nhiên. Vì lẽ đó mà ngoại hình đẹp, ưa nhìn của các nhân vật nữ trong những trang văn của Thạch Lam có khá nhiều điểm tương đồng.

Cũng giống như Thạch Lam, nhà văn Nguyên Hồng thường miêu tả ngoại hình nhân vật người phụ nữ thống nhất với đặc điểm tính cách của họ. Tuy nhiên, nếu như Thạch Lam miêu tả nhân vật nữ với những từ ngữ chung chung về ngoại hình thì Nguyên Hồng lại miêu tả rất cụ thể. Những nét đẹp thường được nhà văn chú ý tả đó là gương mặt, đôi mắt, đôi má,... Sự hoà hợp của tâm hồn với tính cách tạo nên những nhân vật nữ rất đặc trưng trong những trang viết của Nguyên Hồng. Nhân vật nữ trong các sáng tác của Nguyên Hồng thường là người lao động vất vả, nghèo khổ ở các ngõ hẻm, ngoại ô thành phố, những người chịu nhiều thiệt thòi hoặc bị xã hội xa lánh, ghẻ lạnh với những lễ thói phong kiến khắc nghiệt nhưng họ đều mang vẻ đẹp tâm hồn đáng trân trọng. Ví dụ, Nguyễn Công Hoan đã

sử dụng những từ ngữ cụ thể, tinh tế để miêu tả rất biểu cảm “gương mặt trắng mát”, “giọng nói nhẹ và ấm”, “sống mũi dọc dừa”, “gương mặt tươi trẻ và tinh anh” của vợ Du. Qua đó, tác giả giúp bạn đọc cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của vợ - một người phụ nữ hiền lành, dịu dàng, yêu con hết mực. Hay ở nhân vật Quyên và Vịnh - hai cô gái trẻ có xuất thân con nhà lao động thì mọi đặc điểm bên ngoài đều thể hiện được sức sống căng tràn của họ từ đôi mắt đến đôi má, đôi môi: “long lanh”, “sắc má hồng”, “ửng hồng”, “tươi mọng”,...

Khác với ba nhà văn trên, Nguyễn Công Hoan là nhà văn thiên về tả ngoại hình của nhân vật, ít đi sâu vào miêu tả thế giới nội tâm. Với nhân vật người phụ nữ, nhà văn thường ít có thiện cảm. Có thể do bị ảnh hưởng bởi tư tưởng phong kiến nên ông chưa khách quan khi đánh giá các nhân vật. Ví dụ, nhân vật Cô Kêu - một gái mới, gái tân thời là một điển hình. Để châm biếm xu thế “Trẻ trung - Âu hoá”, thói đua đòi đàng điếm của cô, Nguyễn Công Hoan đã dùng giọng điệu đả kích để dựng lên một cô Kêu “mặt trái xoan”, “người thon thon” song đi lại như con rôi: “uốn éo”, “thurót tha”, “đi đi, lại lại”,... Điều thú vị và cũng làm nên phong cách riêng của tác giả là ông sử dụng trường từ vựng chỉ đặc điểm ngoại hình đẹp, ưa nhìn nhưng lại không thống nhất với vẻ đẹp tâm hồn như các tác giả cùng thời khác mà hướng tới mục đích đả kích, châm biếm, thậm chí là lên án người phụ nữ.

4. Kết luận

Nghiên cứu về trường nghĩa sẽ chỉ ra được những mối quan hệ về ngữ nghĩa của hệ thống từ vựng bởi các từ ngữ không tồn tại một cách rời rạc mà chúng đều có mối quan hệ nhất định với nhau về một phạm vi ngữ nghĩa nào đó. Việc tìm hiểu về các trường nghĩa trong các tác phẩm văn chương, đặc biệt là các tác phẩm của một số tác giả được lựa chọn giảng dạy trong nhà trường phổ thông không chỉ phản ánh mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các đơn vị từ vựng trong một hệ thống ngôn ngữ mà còn chỉ ra được đặc trưng sử dụng ngôn ngữ làm nên phong cách sáng tác của các tác giả qua cách họ sử dụng các trường từ vựng - ngữ nghĩa. Nghiên cứu này có ý nghĩa thiết thực trong việc chỉ ra những giá trị nghệ thuật của các tác phẩm, cụ thể là nghệ thuật xây dựng nhân vật, góp phần đóng góp vào tư liệu dạy và học Ngữ văn theo hướng tích hợp trong nhà trường phổ thông. Đặc biệt, kết quả khảo sát trường nghĩa về người phụ nữ nói chung cũng góp phần cung cấp, mở rộng vốn từ phong phú và phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh phổ thông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán, *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 1, NXB Giáo dục, 2007.
2. Đỗ Hữu Châu, *Đại cương ngôn ngữ học (Ngữ dụng học)*, tập 2, NXB Giáo dục, 2007.
3. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, 2004.
4. Trịnh Thị Hà, *Đặc trưng văn hoá - dân tộc của thành ngữ có thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị hình thức của con người*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 5, 5-2024
5. Đỗ Việt Hùng, *Một số khía cạnh ứng dụng trường nghĩa trong hoạt động giao tiếp*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 3, 2010.
6. Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 2011.
7. Grzegorz A. Kleparski, Angelina Rusinek, *The tradition of field theory and the study of lexical semantic change*, Zeszyt, volume 47, pp. 187-205, 2007.
8. Jamil Qasim Hameed, *Evaluation of the Semantic field theory and Componential Analysis as Theoretical Approaches of Potential Value to Vocabulary Acquisition: with Special Reference to the Learner's Collocational Competence*, Journal of the College of Arts. University of Basra, No 64, 2013.